



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN IN
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Trọng Nhà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/03/2020
• Ông Lê Khánh Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Nguyễn Thái An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Nguyễn Hà Khiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Khánh Tân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Thái An	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Khánh Tân
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 888; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 094/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 23/02/2022 của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Sa), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2402; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

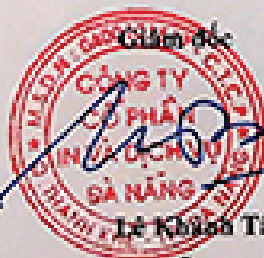
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.425.178.301	23.757.158.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.032.765.257	3.056.058.522
1. Tiền	111		432.765.257	1.350.200.076
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	1.705.858.446
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.290.487.234	4.195.438.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.541.810.095	2.653.094.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.764.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	25.473.039	54.460.655
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(276.795.900)	(276.116.300)
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.055.391.883	16.499.208.895
1. Hàng tồn kho	141		19.055.391.883	16.499.208.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.533.927	6.452.501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	4.440.002	6.452.501
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.093.925	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.492.126.957	19.201.081.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.222.752.536	18.627.385.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.992.910.718	10.397.543.902
- Nguyên giá	222		48.694.096.132	42.266.641.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.701.185.414)	(31.869.097.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.229.841.818	8.229.841.818
- Nguyên giá	228		8.409.414.318	8.409.414.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.572.500)	(179.572.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		269.374.421	573.695.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	269.374.421	573.695.670
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.917.305.258	42.958.240.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.518.639.666	23.644.093.337
I. Nợ ngắn hạn	310		25.568.639.666	21.655.980.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.886.357.490	2.262.659.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	15.795.954.069	14.006.655.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	191.843.106	561.175.714
4. Phải trả người lao động	314		2.422.742.349	2.772.687.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	149.462.929	111.230.726
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	198.995.379	510.474.850
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	600.000.000	1.222.986.100
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		323.284.344	208.110.269
II. Nợ dài hạn	330		1.950.000.000	1.988.112.349
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	1.950.000.000	1.988.112.349
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.398.665.592	19.314.146.695
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.398.665.592	19.314.146.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	265.752.500	265.752.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	834.774.683	834.774.683
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	3.095.732.167	3.015.011.768
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	4.202.406.242	4.198.607.744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.910.879.863	2.910.879.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.291.526.377	1.287.727.879
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.917.305.258	42.958.240.032



Lê Khắc Tân

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mã số B-02 - DN
Ban hành theo TT số 209/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	38.155.742.254	37.976.518.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		38.155.742.254	37.976.518.328
4. Giá vốn hàng bán	11	21	29.478.664.133	29.461.109.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.677.078.121</u>	<u>8.515.409.043</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	46.839.869	22.648.503
7. Chi phí tài chính	22	23	346.389.941	401.745.116
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		346.389.941	401.745.116
8. Chi phí bán hàng	25	24a	1.215.955.139	930.019.480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	5.250.913.411	5.060.079.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.910.659.499</u>	<u>2.146.213.308</u>
11. Thu nhập khác	31	25	1.611.580	3.301.954
12. Chi phí khác	32	26	22.814.290	270.058.473
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(21.202.710)</u>	<u>(266.756.519)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.889.456.789</u>	<u>1.879.456.789</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	275.048.817	269.796.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.614.407.972</u>	<u>1.609.659.849</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.247	1.146
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.247	1.146



Giám đốc

Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.889.456.789	1.879.456.789
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao Tài sản cố định	02	11,12	1.832.087.684	1.351.184.248
Các khoản dự phòng	03		679.600	1.699.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.129.173)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(41.925.323)	(22.648.503)
Chi phí lãi vay	06	23	346.389.941	401.745.116
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.023.559.518	3.611.436.650
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		140.271.890	2.698.088.978
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.556.182.988)	401.532.194
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.362.670.923	73.792.980
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		306.333.748	554.882.023
Tiền lãi vay đã trả	14		(354.600.034)	(405.232.486)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(349.037.369)	(319.433.369)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(314.715.000)	(175.733.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.258.300.688	6.439.333.968
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.565.550.000)	(1.858.885.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	41.925.323	22.648.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.523.624.677)	(1.836.236.497)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	18	5.740.598.119	7.104.006.827
Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(6.401.696.568)	(7.826.992.927)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.761.098.449)	(1.822.986.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.026.422.438)	2.780.111.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.056.058.522	275.947.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.129.173	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.032.765.257	3.056.058.522



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mã số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Đối với hoạt động bán sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm: Thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021 theo quy định của Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về một số giải pháp pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid 19.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	37.841.638	65.898.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	394.923.619	1.284.301.643
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng)	1.600.000.000	1.705.858.446
Cộng	2.032.765.257	3.056.058.522

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo dục Đà Nẵng	99.095.362	-
Công ty TNHH MTV XSKT Thừa Thiên Huế	346.151.200	186.369.600
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Trị	1.652.099.020	636.520.400
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	48.506.927	334.859.283
Các đối tượng khác	395.957.586	1.495.345.086
Cộng	2.541.810.095	2.653.094.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.000.000	-	9.400.000	-
Phải thu khác	24.473.039	-	45.060.655	-
Cộng	25.473.039	-	54.460.655	-

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(274.417.300)	(274.417.300)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2.378.600)	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(1.699.000)
Cộng	(276.795.900)	(276.116.300)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.495.904.890	-	8.693.304.648	-
Công cụ, dụng cụ	96.444.068	-	93.520.590	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.304.226.400	-	3.391.790.179	-
Thành phẩm	5.158.816.525	-	4.320.593.478	-
Cộng	19.055.391.883	-	16.499.208.895	-

- Tại thời điểm 31/12/2021 không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản nợ.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.440.002	6.452.501
Cộng	4.440.002	6.452.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	83.954.093	276.304.957
Chi phí sửa chữa	185.420.328	297.390.713
Cộng	269.374.421	573.695.670

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.146.344.275	29.698.996.649	1.061.374.277	359.926.431	42.266.641.632
Mua sắm trong năm	-	6.247.454.500	180.000.000	-	6.427.454.500
Tỷ lệ, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.146.344.275	35.946.451.149	1.241.374.277	359.926.431	48.694.096.132
Khấu hao					
Số đầu năm	3.843.487.831	26.907.028.238	900.145.017	218.436.644	31.869.097.730
Khấu hao trong năm	475.220.424	1.227.772.213	53.707.711	75.387.336	1.832.087.684
Tỷ lệ, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.318.708.255	28.134.800.451	953.852.728	293.823.980	33.701.185.414
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.302.856.444	2.791.968.411	161.229.260	141.489.787	10.397.543.902
Số cuối năm	6.827.636.020	7.811.650.698	287.521.549	66.102.451	14.992.910.718

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 10.600.462.793 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 23.657.641.493 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>8.229.841.818</u>	<u>179.572.500</u>	<u>8.409.414.318</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	179.572.500	179.572.500
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>179.572.500</u>	<u>179.572.500</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>8.229.841.818</u>	<u>-</u>	<u>8.229.841.818</u>
Số cuối năm	<u>8.229.841.818</u>	<u>-</u>	<u>8.229.841.818</u>

- (*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 179.572.500 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Giấy CP	4.778.270.597	1.443.647.001
Doanh nghiệp tư nhân Việt Toàn Quyền	171.270.000	269.167.800
Công ty CP Sản xuất Thương mại giấy Mỏ Kông	432.341.800	182.839.500
Các đối tượng khác	504.475.093	367.005.400
Cộng	<u>5.886.357.490</u>	<u>2.262.659.701</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	7.081.536.266	7.180.967.018
Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc)	6.808.905.914	5.537.593.914
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Xổ Số Kiến Thiết Thừa Thiên Huế	1.417.237.489	-
Các đối tượng khác	488.274.400	1.288.094.750
Cộng	<u>15.795.954.069</u>	<u>14.006.655.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	519.696.287	1.310.501.595	1.657.840.254	-	172.357.628
Thuế TNDN	-	31.894.627	275.048.817	349.037.369	42.093.925	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.584.800	98.183.323	88.282.645	-	19.485.478
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	9.888.379	9.888.379	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.503.000	5.503.000	-	-
Cộng	-	561.175.714	1.699.125.114	2.110.551.647	42.093.925	191.843.106

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Hoa hồng môi giới	134.714.784	88.272.488
Trích trước lãi vay	14.748.145	22.958.238
Cộng	149.462.929	111.230.726

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	29.738.462	55.782.418
Thù lao HDQT	69.250.000	60.772.840
Phải trả khác	100.006.917	393.919.592
Cộng	198.995.379	510.474.850

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	500.000.000	2.740.598.119	3.240.598.119	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	500.000.000	2.740.598.119	3.240.598.119	-
Vay dài hạn đến hạn trả	722.986.100	1.050.000.000	1.172.986.100	600.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	722.986.100	1.050.000.000	1.172.986.100	600.000.000
Cộng	1.222.986.100	3.790.598.119	4.413.584.219	600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Dầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	2.711.098.449	3.000.000.000	3.161.098.449	2.550.000.000
Cộng	2.711.098.449	3.000.000.000	3.161.098.449	2.550.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	722.986.100			600.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.988.112.349			1.950.000.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2021 - HDDCVDDADT/NHCT480-CTYIN ngày 18/03/2021 để đầu tư bộ máy in OFFSET tờ rời 4 màu. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho 12 tháng vay đầu tiên là 8,1%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm: là tài sản gắn liền với đất tại 420 Lê Duẩn và toàn bộ máy in Offset tờ rời 4 màu.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	2.854.045.783	4.061.716.634	19.016.289.600
Tăng trong năm	-	-	-	160.965.585	1.609.639.849	1.770.625.834
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.472.768.739	1.472.768.739
Số dư tại 31/12/2020	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.015.011.768	4.198.607.744	19.314.146.695
Số dư tại 01/01/2021	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.015.011.768	4.198.607.744	19.314.146.695
Tăng trong năm	-	-	-	80.720.399	1.614.407.972	1.695.128.371
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.610.609.474	1.610.609.474
Số dư tại 31/12/2021	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.095.732.167	4.202.406.242	19.398.665.592

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.390.000.000	5.390.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.100.000.000	1.100.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.198.607.744	4.061.716.634
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.614.407.972	1.609.659.849
Phân phối lợi nhuận	1.610.609.474	1.472.768.739
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.287.727.879	1.150.836.769
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	187.727.879	50.836.769
+ Chia cổ tức	1.100.000.000	1.100.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này (**)	322.881.595	321.931.970
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	80.720.399	160.965.985
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	242.161.196	160.965.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.202.406.242	4.198.607.744

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2021.

(**) Công ty tạm trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

C. Cổ tức

Dại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/03/2021 đã quyết định trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% (tương ứng 1.100.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2021.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu dịch vụ in	36.976.030.079	36.990.990.709
Doanh thu khác	1.179.712.175	985.527.619
Cộng	38.155.742.254	37.976.518.328

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn thành phẩm in ấn	29.400.138.334	29.400.555.305
Giá vốn khác	78.525.799	60.553.980
Cộng	29.478.664.133	29.461.109.285

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.925.323	22.648.503
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	3.129.173	-
Chiết khấu thanh toán	1.785.373	-
Cộng	46.839.869	22.648.503

23. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	346.389.941	401.745.116
Cộng	346.389.941	401.745.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí hoa hồng, môi giới	774.395.082	408.516.808
Chi phí vận chuyển bốc vác	184.550.054	240.484.528
Chi phí vật liệu bán hàng	66.367.101	950.940
Các khoản khác	190.642.902	280.067.204
Cộng	1.215.955.139	930.019.480

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	2.993.521.639	2.688.088.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.001.812	305.185.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.296.644	435.154.223
Chi phí tiếp khách	291.897.734	307.556.914
Các khoản khác	1.404.195.582	1.324.094.472
Cộng	5.250.913.411	5.060.079.642

25. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Giấy tiết kiệm	948.968	1.801.954
Xử lý công nợ	662.612	-
Các khoản khác	-	1.500.000
Cộng	1.611.580	3.301.954

26. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý công nợ	22.814.290	-
Nguyên vật liệu hư hỏng, tổn thất	-	270.058.473
Cộng	22.814.290	270.058.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.889.456.789	1.879.456.789
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	75.177.619	47.664.209
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	78.306.792	47.664.209
- Điều chỉnh giảm (Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền)	3.129.173	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.964.634.408	1.927.120.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định (20%)	392.926.882	385.424.200
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm 30%	117.878.065	115.627.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	275.048.817	269.796.940
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	275.048.817	269.796.940
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.614.407.972	1.609.659.849
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(242.161.196)	(348.693.864)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	242.161.196	348.693.864
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.372.246.776	1.260.965.985
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.247	1.146

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.162.546.834	17.470.872.570
Chi phí nhân công	13.859.123.958	12.827.681.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.832.087.684	1.351.184.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.218.646.051	2.094.054.522
Chi phí khác bằng tiền	2.623.787.424	2.721.364.262
Cộng	38.696.191.951	36.465.157.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.740.598.119	7.104.006.827
Cộng	<u>5.740.598.119</u>	<u>7.104.006.827</u>

31. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.401.696.568	7.826.992.927
Cộng	<u>6.401.696.568</u>	<u>7.826.992.927</u>

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau (xem trang sau):

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG
420 Lê Duẩn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đà Nẵng (Văn phòng)		Quảng Nam (Chi nhánh)		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bộ phận	35.812.918.980	35.536.556.575	2.718.616.356	2.439.961.753	38.531.535.336	37.976.518.328
Chi phí bộ phận	33.910.007.353	33.039.889.995	2.411.318.412	2.411.318.412	36.321.325.765	35.451.208.407
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	1.902.911.627	2.496.666.580	307.297.944	28.643.341	2.210.209.571	2.525.309.921
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(399.675.505)	(379.219.880)	125.433	123.267	(299.550.072)	(379.096.613)
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(21.202.710)	(266.756.519)	-	-	(21.202.710)	(266.756.519)
Lợi nhuận trước thuế	1.582.033.412	1.850.690.181	307.423.377	28.766.608	1.889.456.789	1.879.456.789
Khấu hao	1.832.087.684	1.351.184.248	-	-	1.832.087.684	1.351.184.248
Tài sản cố định tăng trong năm	6.427.454.500	94.885.000	-	-	6.427.454.500	94.885.000
Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
- Tài sản ngắn hạn	23.041.961.933	23.195.890.334	382.778.284	561.268.308	23.424.740.217	23.757.158.642
- Tài sản dài hạn	23.492.126.957	19.201.081.390	-	-	23.492.126.957	19.201.081.390
Tổng tài sản	46.534.088.890	42.396.971.724	382.778.284	561.268.308	46.916.867.174	42.958.240.032
- Nợ ngắn hạn	25.185.795.669	21.094.712.650	382.778.284	561.268.308	25.568.573.953	21.655.980.958
- Nợ dài hạn	1.950.000.000	1.988.112.349	-	-	1.950.000.000	1.988.112.349
Tổng nợ phải trả	27.135.795.669	23.082.825.029	382.778.284	561.268.308	27.518.573.953	23.644.093.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.886.357.490	-	5.886.357.490
Chi phí phải trả	149.462.929	-	149.462.929
Vay và nợ thuê tài chính	600.000.000	1.950.000.000	2.550.000.000
Phải trả khác	169.256.917	-	169.256.917
Cộng	6.805.077.336	1.950.000.000	8.755.077.336

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.262.659.701	-	2.262.659.701
Chi phí phải trả	111.230.726	-	111.230.726
Vay và nợ thuê tài chính	1.222.986.100	1.988.112.349	3.211.098.449
Phải trả khác	454.692.432	-	454.692.432
Cộng	4.051.568.959	1.988.112.349	6.039.681.308

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.032.765.257	-	2.032.765.257
Phải thu khách hàng	2.265.014.195	-	2.265.014.195
Phải thu khác	24.473.039	-	24.473.039
Cộng	4.322.252.491	-	4.322.252.491

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.056.058.522	-	3.056.058.522
Phải thu khách hàng	2.376.978.069	-	2.376.978.069
Phải thu khác	45.060.655	-	45.060.655
Cộng	5.478.097.246	-	5.478.097.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Bán hàng	3.675.970.815	1.079.689.565
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Bán hàng	1.462.015.441	794.700.058

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2021	Năm 2020
Thù lao Hội đồng quản trị	94.450.000	90.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	610.036.629	577.957.646

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

Tổng sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: asec@dong.vn
Website: <http://www.asec.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2215
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: asec.hcm@asec.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt A
54-59 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: asec.hn@asec.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**